

Số: /GPMT-UBND

Đồng Tháp, ngày tháng năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 và Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Xét đề nghị của Bệnh viện phổi Đồng Tháp tại Văn bản số 595/BVP-KSNK ngày 22/12/2025 và Văn bản số 345/BVP-KSNK ngày 13/4/2026 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 5287/TTr-SNN&MT ngày 22 tháng 4 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Bệnh viện phổi Đồng Tháp, địa chỉ: ấp Mỹ Đông 4, xã Mỹ Thọ, tỉnh Đồng Tháp thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Phổi có địa chỉ: ấp Mỹ Đông 4, xã Mỹ Thọ, tỉnh Đồng Tháp với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Phổi.

1.2. Địa điểm hoạt động: ấp Mỹ Đông 4, xã Mỹ Thọ, tỉnh Đồng Tháp.

1.3. Quyết định số 154/QĐ-UBND-TL ngày 31/12/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc thành lập Bệnh viện Phổi tỉnh Đồng Tháp; Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh số 0748/SYT-GPHĐ ngày 24/11/2025 do Giám đốc Sở Y tế tỉnh Đồng Tháp cấp.

1.4. Mã số thuế: 1401381386.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: khám bệnh, chữa bệnh.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở đầu tư:

- Diện tích đất sử dụng: 54.830,6 m² – Đất xây dựng cơ sở y tế gồm:

STT	Căn cứ	Diện tích (m ²)
1	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CH 481853	27.704,8
2	Quyết định giao đất số 187/QĐ-UBND-NĐ ngày 29/8/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp	17.920,2
3	Quyết định giao đất số 25/QĐ-UBND-NĐ ngày 20/02/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp	9.205,6
Tổng		54.830,6

- Nhóm cơ sở: cơ sở thuộc nhóm B theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công.

- Cơ sở đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP của Chính phủ.

- Công suất: 200 giường bệnh.

- Tóm tắt quy trình khám bệnh, chữa bệnh: bệnh nhân → đăng ký khám bệnh/cấp cứu → phòng khám/xử lý cấp cứu → cấp phát thuốc/nhập viện điều trị (thông qua xét nghiệm, chuẩn đoán) → xuất viện/tái khám định kỳ.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Bệnh viện phổi Đồng Tháp

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Bệnh viện phổi Đồng Tháp có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp giấy phép môi trường, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày tháng năm 2036).

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Tháp tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND xã Mỹ Thọ;
- Bệnh viện Phổi Đồng Tháp;
- VPUB; CVP, các PCVP;
- Công Thông tin điện tử tỉnh Đồng Tháp;
- Lưu: VT, GVi (3b).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Huỳnh Minh Tuấn

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI
THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND
ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: nước thải sinh hoạt từ các khu nhà vệ sinh khoảng 65m³/ngày đêm.

- Nguồn số 02: nước thải sinh hoạt từ nhà tắm, nhà ăn, lavabo,... khoảng 35m³/ngày đêm.

- Nguồn số 03: nước thải từ hoạt động khám chữa bệnh (nước thải từ các khoa điều trị, khoa phẫu thuật, các labo xét nghiệm, khử trùng thiết bị) khoảng 29,5m³/ngày đêm.

- Nguồn số 4: nước thải từ hoạt động của lò đốt rác thải y tế lây nhiễm và lò hấp chất thải y tế lây nhiễm khoảng 0,5m³/ngày đêm

Tổng lượng nước thải phát sinh lớn nhất: 130 m³/ngày đêm.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: rạch Mương Trâu đoạn thuộc xã Mỹ Thọ, tỉnh Đồng Tháp.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Rạch Mương Trâu đoạn thuộc xã Mỹ Thọ, tỉnh Đồng Tháp;

- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105°, múi chiều 3°): X = 1157526; Y = 577577.

2.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất: 150 m³/ngày đêm tương đương 6,25 m³/giờ.

2.4. Phương thức xả nước thải: xả bằng hình thức tự chảy.

2.5. Chế độ xả thải: liên tục (24/24 giờ).

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 28:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế cột A, K = 1,2 (Đối với các thông số: pH, Tổng coliforms, Salmonella, Shigella và Vibrio cholera trong nước thải y tế sử dụng hệ

số K = 1) và QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A bảng 1 với $F \leq 2.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$ và cột A bảng 2) cụ thể như sau:

TT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Kể từ thời điểm cấp Giấy phép môi trường đến hết ngày 31/12/2031 (trương ứng QCVN 28:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế cột A, K = 1,2 (Đối với các thông số: pH, Tổng coliforms, Salmonella, Shigella và Vibrio cholera trong nước thải y tế sử dụng hệ số K = 1))				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	6,25	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	pH	-	6,5 – 8,5		
3	BOD ₅ 20°C	mg/L	36		
4	COD	mg/L	60		
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	60		
6	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/L	1,2		
7	Amoni (tính theo N)	mg/L	6		
8	Nitrat (tính theo N)	mg/L	36		
9	Phosphat (tính theo P)	mg/L	7,2		
10	Tổng dầu, mỡ động thực vật	mg/L	12		
11	Coliforms	MPN/100mL	3.000		
12	Salmonella	Vi khuẩn/100ml	KPH		
13	Shigella	Vi khuẩn/100ml	KPH		
14	Vibrio cholerae	Vi khuẩn/100ml	KPH		
II	Kể từ ngày 01/01/2032 đến hết thời hạn của Giấy phép môi trường (trương ứng QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A bảng 1 với $F \leq 2.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$ và cột A bảng 2)				
1	BOD ₅ (20°C)	mg/L	≤ 40	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	COD	mg/L	≤ 65		
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	≤ 40		
4	pH	-	6-9		
5	Chloroform (CHCl ₃)	mg/l	0,3		

TT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
6	Tổng Nitơ (T-N)	mg/L	≤ 20		
7	Tổng Phốt pho (T-P)	mg/L	$\leq 4,0$		
8	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100mL	≤ 3.000		
9	Amoni (N-NH ₄ ⁺), tính theo N	mg/L	$\leq 5,0$		
10	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/L	$\leq 3,0$		
11	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	$\leq 5,0$		
12	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	$\leq 0,2$		
13	Clo dư	mg/L	$\leq 1,0$		
14	Lưu lượng	m ³ /giờ	6,25		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải: hệ thống thu gom, thoát nước thải của Bệnh viện tách riêng với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Nguồn 1: nước thải sinh hoạt từ các khu nhà vệ sinh → xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn → hệ thống xử lý nước thải công suất 150 m³/ngày đêm để tiếp tục xử lý.

- Nguồn 2: nước thải sinh hoạt từ nhà tắm, nhà ăn, lavabo,... → hệ thống xử lý nước thải công suất 150 m³/ngày đêm để xử lý.

- Nguồn 3: nước thải phát sinh từ hoạt động khám chữa bệnh → hệ thống xử lý nước thải công suất 150 m³/ngày đêm để xử lý.

- Nguồn 4: nước thải từ hoạt động của lò đốt rác thải y tế lây nhiễm và lò hấp chất thải y tế lây nhiễm → hệ thống thu gom → hệ thống xử lý nước thải công suất 150 m³/ngày đêm để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Công trình xử lý sơ bộ nước thải: bể tự hoại 03 ngăn.

+ Quy mô, công suất: các bể tự hoại 03 ngăn có dung tích khoảng 15 m³/bể.

+ Công nghệ: bể tự hoại 03 ngăn xử lý theo phương pháp sinh học kỵ khí lần lượt qua ngăn lắng và lên men cặn lắng → ngăn lọc → ngăn chứa sau xử lý.

- Hệ thống xử lý nước thải công suất 150 m³/ngày đêm:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: nước thải → song chắn rác → bể tách dầu mỡ → bể thu gom → bể điều hòa → bể sinh học kỵ khí → bể sinh học thiếu khí → bể sinh học hiếu khí → bể lắng bùn sinh học → bể tiếp xúc khử trùng → nguồn tiếp nhận (rạch Mương Trâu).

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chlorine khử trùng.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Cơ sở không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46, Điều 1 Nghị định số 05/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Điều 28 Nghị định số 48/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành các hệ thống xử lý nước thải và ghi chép vào sổ nhật ký vận hành hàng ngày.

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của các bể tự hoại, cụm bể xử lý.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ, tránh các sự cố có thể xảy ra như:

+ Tắc nghẽn bồn cầu hoặc tắc nghẽn đường ống dẫn đến phân, nước tiểu không tiêu thoát được.

+ Tắc đường ống thoát khí bể tự hoại gây mùi hôi thối trong nhà vệ sinh hoặc có thể gây nổ hầm cầu. Trường hợp này phải thông ống dẫn khí để hạn chế mùi hôi cũng như đảm bảo an toàn cho nhà vệ sinh.

+ Hợp đồng với đơn vị có chức năng tiến hành thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Hệ thống xử lý nước thải công suất 150 m³/ngày đêm không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định điểm h khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ do không có thay đổi so với Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 1858/GXN-STNMT ngày 24/6/2019 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp cấp (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục A phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục./.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND
ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: bụi, khí thải phát sinh từ lò đốt chất thải rắn y tế Model CP 30.L - ATI ENVIROMENT công suất 30 kg/giờ bố trí trên đất của Bệnh viện Phổi.

- Nguồn số 02: bụi, khí thải phát sinh từ lò đốt chất thải rắn y tế Model CP 30.L - ATI ENVIROMENT công suất 30 kg/giờ bố trí trên đất của Bệnh viện Tâm Thần (theo Quyết định số 157/QĐ-SYT ngày 09/3/2018 của Giám đốc Sở Y tế về việc điều chuyển trang thiết bị xử lý chất thải rắn y tế và các hạng mục công trình cho Bệnh viện Phổi Đồng Tháp).

* Ghi chú:

+ Khoảng cách giữa 02 lò đốt nêu trên: quãng đường dài khoảng 105m

+ Tần suất xử lý: lò đốt tại Bệnh viện Phổi vận hành thường xuyên tất cả các ngày làm việc; lò đốt đặt tại Bệnh viện Tâm thần vận hành 01 tháng/01 lần.

+ Vận chuyển: chất thải được cho vào thùng chứa có dung tích 120 lít có bánh xe, nắp đậy kín, kéo đến lò đốt.

+ Lượng chất thải xử lý: lò đốt tại Bệnh viện Phổi vận hành đốt từ 80-150 kg/lần; Lò đốt tại Bệnh viện Tâm Thần vận hành đốt từ 30-50 kg/lần.

+ Lưu chứa: 04 tủ bảo ôn chuyên dụng (02 tủ đặt tại Khu xử lý chất thải của Bệnh viện Phổi, 02 tủ đặt tại kho gần lò đốt tại Bệnh viện Tâm thần).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Nguồn số 01: ống thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải lò đốt chất thải rắn y tế Model CP 30.L – ATI ENVIROMENT công suất 30 kg/giờ bố trí trên đất của Bệnh viện Phổi. Tọa độ vị trí xả thải: X = 1157565; Y = 577558 (theo hệ VN2000, kinh tuyến trực 105°00', múi chiếu 3°).

- Nguồn số 02: ống thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải lò đốt chất thải rắn y tế Model CP 30.L – ATI ENVIROMENT công suất 30 kg/giờ bố trí trên đất của Bệnh viện Tâm Thần. Tọa độ vị trí xả thải: X = 1157550, Y = 577502 (theo hệ VN2000, kinh tuyến trực 105°00', múi chiếu 3°).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 2.160 m³/giờ.

- Nguồn số 01: 1.080 m³/ giờ.

- Nguồn số 02: 1.080 m³/ giờ.

2.3. Phương thức xả khí thải:

- Nguồn số 01: xả liên tục trong 11 giờ khi lò đốt hoạt động.

- Nguồn số 02: xả liên tục trong 08 giờ khi lò đốt hoạt động

2.4. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 02:2012/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải rắn y tế, cột B và QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cột B, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
I	Kể từ thời điểm cấp Giấy phép môi trường đến hết ngày 31/12/2031 (tương ứng QCVN 02:2012/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải rắn y tế, cột B)				
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	115	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	mg/Nm ³	300		
3	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	300		
4	Cacbon monoxit, CO	mg/Nm ³	200		
5	Axit clohydric, HCl	mg/Nm ³	50		
6	Thủy ngân và hợp chất tính theo thủy ngân, Hg	mg/Nm ³	0,5		
7	Chì và các hợp chất tính theo chì, Pb	mg/Nm ³	1,2		
8	Cadmi và hợp chất tính theo Cadmi, Cd	mg/Nm ³	0,16		
9	Lưu lượng	m ³ /giờ	1.080		
II	Kể từ ngày 01/01/2032 đến hết thời hạn của Giấy phép môi trường (tương ứng QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cột B)				
1	Bụi (PM)	mg/Nm ³	≤ 45	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	mg/Nm ³	≤ 120		
3	Nitơ oxit, (NO _x , tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	≤ 300		
4	Cacbon monoxit (CO)	mg/Nm ³	≤ 200		
5	Axit clohydric, HCl	mg/Nm ³	≤ 30		

6	Thủy ngân và hợp chất tính theo thủy ngân, Hg	mg/Nm ³	≤ 0,05		
7	Chì và các hợp chất tính theo chì, Pb	mg/Nm ³	≤ 01		
8	Cadmi và hợp chất tính theo Cadmi, Cd	mg/Nm ³	≤ 0,2		
9	Độ khói	Giá trị Ringelmann	≤ 2		
10	Lưu lượng	m ³ /giờ	-		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: bụi, khí thải phát sinh từ lò đốt chất thải rắn y tế Model CP 30.L - ATI ENVIROMENT công suất 30 kg/giờ bố trí trên đất của Bệnh viện Phổi → hệ thống thu gom → hệ thống xử lý → ống thải → nguồn tiếp nhận.

- Nguồn số 02: bụi, khí thải phát sinh từ lò đốt chất thải rắn y tế Model CP 30.L - ATI ENVIROMENT công suất 30 kg/giờ bố trí trên đất của Bệnh viện Tâm Thần → hệ thống thu gom → hệ thống xử lý → ống thải → nguồn tiếp nhận.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải lò đốt chất thải y tế:

Dòng khí thải phát sinh từ nguồn số 01 và nguồn số 02 được xử lý như sau:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: bụi, khí thải phát sinh từ lò đốt chất thải y tế công suất 30 kg/giờ → thiết bị trao đổi nhiệt → tháp rửa rỗng → ống khói thải → nguồn tiếp nhận.

- Công suất thiết kế: 1.080 m³/giờ/lò.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: tại tháp rửa rỗng sử dụng dung môi là nước và bổ sung dung dịch kiềm (NaOH).

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Cơ sở không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm heo quy định tại điểm 1 khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục A phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường;

- Đảm bảo các quy định kỹ thuật, quy định về vận hành, ứng phó sự cố và giám sát theo các quy định tại QCVN 02:2012/BTNMT - quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải y tế và quy định tại QCVN 30:2025/BNNMT - quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải (kể từ ngày 01/01/2032).

- Đảm bảo vận hành hệ thống xử lý chất thải y tế lây nhiễm không sắc nhọn (xử lý bằng công nghệ khử khuẩn bằng hơi nước bão hòa ở nhiệt độ cao kết hợp nghiền cắt) hoạt động ổn định, đạt theo quy định tại QCVN 55:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị hấp chất thải y tế lây nhiễm và quy định tại QCVN 55:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khử khuẩn nhiệt chất thải y tế lây nhiễm (kể từ ngày 01/01/2029).

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục./

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND
ngày tháng năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của máy phát điện dự phòng công suất 275KVA.
- Nguồn số 02: tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của phát điện dự phòng công suất 250KVA.
- Nguồn số 03: tiếng ồn, độ rung từ phát sinh từ hoạt động của hệ thống xử lý nước thải công suất 150 m³/ngày đêm.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo lộ trình áp dụng như sau

2.1. Từ thời điểm được cấp giấy phép môi trường đến ngày 31/12/2026: áp dụng QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể:

a) Tiếng ồn

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn tối đa cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6h00 đến 21h00	Từ 21h00 đến 6h00		
1	55	45	-	Khu vực đặc biệt

b) Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung tối đa cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6h00 đến 21h00	Từ 21h00 đến 6h00		
1	60	55	-	Khu vực đặc biệt

2.2. Kể từ ngày 01/01/2027: áp dụng QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể:

a) Tiếng ồn

TT	Khoảng thời gian và mức ồn tối đa cho phép (dBA)			Tần suất quan trắc định kỳ	Khu vực bị ảnh hưởng
	Ngày (từ 06h00 đến trước 18h00)	Tối (từ 18h00 đến	Đêm (từ 22h00 đến trước 6h00)		

		trước 22h00)			
1	50	45	40	-	Khu vực A

b) Độ rung

TT	Khoảng thời gian và mức rung tối đa cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Khu vực bị ảnh hưởng
	Ngày (từ 06h00 đến trước 22h00)	Đêm (từ 22h00 đến trước 6h00)		
1	60	55	-	Khu vực A

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

- Có kế hoạch bảo trì toàn bộ máy móc, thiết bị để luôn hoạt động ở tình trạng tốt, hạn chế tiếng ồn phát ra do máy móc hoạt động lâu ngày gây ra. Thay mới máy móc, thiết bị khi xuống cấp, không còn đảm bảo yêu cầu.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng máy phát điện dự phòng và các máy móc của hệ thống xử lý nước thải tập trung để đảm bảo hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

- Kiểm tra độ mòn chi tiết và thường xuyên bôi trơn máy móc hoặc thay thế các thiết bị hư hỏng.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su theo như thiết kế của các máy móc thiết bị để giảm rung, giảm ồn.

- Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn. Các điểm tiếp xúc giữa máy móc và sàn đặt máy được kê đệm cao su để giảm tiếng ồn và giảm độ rung

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại phần A phụ lục này.

- Định kỳ bảo dưỡng đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND
ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Loại	Mã CTNH	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)
I Chất thải nguy hại không lây nhiễm				
1	Bóng đèn huỳnh quang thải bỏ	16 01 06		35
2	Hộp mực in thải	08 02 04		35
II Chất thải nguy hại lây nhiễm				
1	Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn: bông, băng, gạc, băng tay, dính chứa máu, vi sinh vật gây bệnh;...	13 01 01		110.880
2	Chất thải lây nhiễm sắc nhọn: Kim tiêm; bơm liên kim tiêm; đầu sắc nhọn của dây chuyền; lưỡi dao mổ;...			110.880
Tổng khối lượng				221.830

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn y tế thông thường phát sinh: chất thải tái chế khoảng 10.585 kg/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: khoảng 209.875 kg/năm

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)
1	Hộp mực in thải	08 02 04	Rắn	280
2	Giẻ lau dính thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	30
3	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05	Bùn	1.000
4	Tro đáy, xỉ bụi có thành phần nguy hại từ lò đốt chất thải y tế	04 02 01	Rắn	5.000
Tổng khối lượng				6.310

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại và kiểm soát:

- Thiết bị lưu chứa là các thùng chứa dung tích 120 lít và 240 lít:
- + Chất thải lây nhiễm sắc nhọn: chứa trong thùng hoặc hộp kháng thủng và có màu vàng.
- + Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn: chứa trong thùng có lót túi và có màu vàng.
- + Chất thải có nguy cơ lây nhiễm cao: chứa trong thùng có lót túi và có màu vàng.
- + Chất thải giải phẫu: chứa trong 2 lần túi hoặc trong thùng có lót túi và có màu vàng.
- + Chất thải nguy hại không lây nhiễm dạng rắn: chứa trong túi hoặc trong thùng có lót túi và có màu đen.
- + Chất thải nguy hại không lây nhiễm dạng lỏng: chứa trong dụng cụ lưu chứa chất lỏng có nắp đậy kín, có mã, tên loại chất thải lưu chứa.
- Việc lưu giữ chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế thực hiện theo quy định tại Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế.
- Diện tích khu vực lưu chứa: bố trí 02 kho lưu chứa chất thải nguy hại và lưu chứa chất thải y tế lây nhiễm.
- + Kho lưu chứa chất thải lây nhiễm: diện tích 25 m².
- + Kho lưu chứa chất không lây nhiễm: diện tích 4 m².
- Thiết kế, cấu tạo của kho: vách làm bằng bê tông, nền xi măng, mái tole; bên ngoài có biển cảnh báo nguy hại.
- Kho lưu chứa, thiết bị lưu chứa và thời gian lưu giữ chất thải y tế nguy hại, chất thải nguy hại khác thực hiện theo quy định tại Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.
- Chất thải lây nhiễm sắc nhọn: được đưa vào lò đốt chất thải rắn y tế với công suất 30 kg/giờ (01 lò bố trí trên đất của Bệnh viện Phổi hoặc 01 lò bố trí trên đất của Bệnh viện Tâm Thần) với công nghệ lò đốt 02 buồng đốt để xử lý.
- Các loại chất thải y tế lây nhiễm không sắc nhọn: được xử lý bằng máy khử khuẩn bằng 02 thiết bị hấp ướt. Thiết bị hấp ướt công suất xử lý: 30 – 35 kg/giờ.
- Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải được thu gom về bể chứa bùn. Định kỳ 06 tháng/lần phân tích để xác định ngưỡng nguy hại. Nếu dưới ngưỡng nguy hại sẽ được xử lý như chất thải thông thường, còn nếu vượt ngưỡng nguy hại sẽ được xử lý như chất thải nguy hại.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn y tế thông thường:

- Chất thải y tế thông thường tái chế: được chứa trong túi hoặc trong thùng có lót túi và có màu trắng, đặt trong thùng rác có nắp đậy
- Diện tích khu vực lưu chứa: 25 m².
- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: vách làm bằng bê tông, nền xi măng, mái tole; bên ngoài có bảng hiệu “Khu lưu giữ chất thải rắn thông thường”.
- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý với tần suất 01 lần/tháng

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: bố trí 03 thùng rác có nắp đậy loại 660 lít và các thùng rác 240 lít màu xanh lá tại các phòng, khu vực phát sinh chất thải rắn sinh hoạt.
- Diện tích khu vực lưu chứa: 25 m².
- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: được bố trí riêng biệt với các khu vực khác và có gắn bảng tên khu vực tập kết chất thải sinh hoạt theo đúng quy định.
- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý với tần suất 01 lần/ngày.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Đảm bảo an toàn trong lưu trữ và sử dụng hóa chất theo quy định của Luật hóa chất và các văn bản liên quan.

- Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó về phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động, ứng cứu sự cố và các quy phạm kỹ thuật khác có liên quan trong quá trình thực hiện dự án theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Đảm bảo các quy định kỹ thuật, quy định về vận hành, ứng phó sự cố và giám sát theo các quy định tại QCVN 02:2012/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải y tế và quy định tại QCVN 30:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải (kể từ ngày 01/01/2032).

- Đảm bảo vận hành hệ thống xử lý chất thải y tế lây nhiễm không sắc nhọn (xử lý bằng công nghệ khử khuẩn bằng hơi nước bão hòa ở nhiệt độ cao kết hợp nghiền cát) hoạt động ổn định, đạt theo quy định tại QCVN 55:2013/BTNMT - quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị hấp chất thải y tế lây nhiễm và quy định tại QCVN 55:2025/BNNMT - quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khử khuẩn nhiệt chất thải y tế lây nhiễm (kể từ ngày 01/01/2029).

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi bổ sung tại khoản 36 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường số 146/2025/QH-15 ngày 11 tháng 12 năm 2025.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định hiện hành và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này./.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND
ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

1. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo cơ quan cấp giấy phép xem xét, giải quyết.
2. Thực hiện đúng quy định về vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường.
3. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường.
4. Công khai Giấy phép môi trường theo quy định pháp luật, trừ các thông tin thuộc bí mật nhà nước, bí mật của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.
5. Cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.
6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.
7. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật về đất đai, tài nguyên nước, xây dựng, an toàn sự cố chất thải, phòng cháy chữa cháy,.../.